



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

POST AND TELECOMMUNICATIONS INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT-STOCK COMPANY

ĐC : Pháp Vân - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

ĐT : +84 - 4 - 3861 1513/3861 5655 Fax : +84 - 4 - 3861 1511

Email : xdbd@pticjsc.com

Web : www.pticjsc.com

Số: 461 /CV-PTIC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

V.v: Giải trình kết quả sxkd 6  
tháng đầu năm 2012

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh;

- Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện.

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình cụ thể về kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012 của PTIC như sau:

## I. Nguyên nhân kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012 lỗ và đột biến so với báo cáo Quý I/2012 và cùng kỳ năm 2011.

6 tháng đầu năm 2012 LNST của Công ty lỗ 24 tỷ đồng, dự kiến báo cáo hợp nhất các công ty con, công ty liên kết lỗ 28 tỷ đồng bao gồm có những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

### 1. Nguyên nhân chủ quan:

- Sau khi ĐHĐCĐ 2012 đã kiện toàn nhân sự cấp cao nhất công ty (bao gồm HĐQT và TGĐ), HĐQT PTIC đã chỉ đạo và chủ trương thực hiện quyết liệt các nội dung chính như:

(i) Đánh giá rà soát tổng thể và toàn diện để sắp xếp lại các đơn vị và công ty con.

(ii) Kiểm toán và rà soát lại toàn bộ công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán, công tác theo dõi tài chính tại các đơn vị và công ty con, nhằm mục tiêu kiểm tra công tác Quản lý tài chính và kiện toàn theo đúng chuẩn mực, đồng thời phục vụ cho việc bàn giao số liệu, công việc tồn đọng, những tồn tại,...v.v giữa TGĐ mới và TGĐ cũ.

(iii) Xem xét lại toàn bộ các khoản đầu tư và các công ty con, để xác định lại chiến lược với các công ty này (xu hướng là thanh hoán, giải thể các công ty hoạt động và quản lý yếu kém và tồn đọng nhiều vấn đề).

(iv) Xây dựng hướng đi mới và kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, trong bối cảnh nền kinh tế còn gặp rất nhiều khó khăn. Trong đó trọng tâm là công tác nhân sự, quy trình, quy chế, công tác kiểm tra, giám sát,...vv

*Thực hiện chỉ đạo của HĐQT, TGD đã triển khai công tác kiểm toán lại toàn bộ chi tiết tất cả các đơn vị trực thuộc, công ty con,...vv (để rà soát công tác quản lý tài chính, kế toán và chốt sổ liệu bàn giao), thực tế đã phát sinh những tồn tại như sau:*

- + **Chi nhánh Miền Nam hoạt động kinh doanh lỗ 06 tháng đầu năm 2012 là: 3,9 tỷ đồng, chênh lệch lớn so với quý I/2012.** Nguyên nhân: do Chi nhánh Miền Nam đã quản lý hoạt động kinh doanh yếu kém, đồng thời thực hiện theo dõi chi phí, hạch toán chi phí, phân bổ chi phí từ trước đến nay chưa đúng nguyên tắc, quy định và chuẩn mực kế toán. HĐQT đã có chủ trương kiện toàn và sắp xếp lại hoạt động của Chi nhánh Miền Nam – trong đó, trọng tâm là công tác nhân sự và công tác quản lý tài chính, (*trước mắt, đã điều động nhân sự mới và thay đổi Kế toán trưởng và thời gian tới sẽ tiếp tục sắp xếp và thay đổi quản lý cấp cao của chi nhánh*. Đồng thời, giao trách nhiệm cho các cá nhân có liên quan phải chuyên trách đi thu hồi công nợ). Phòng TCKT Công ty và đơn vị Kiểm toán thực hiện chỉ đạo của BĐH, theo yêu cầu của HĐQT, đã tiến hành rà soát và bóc tách chi tiết số liệu, đối chiếu,...vv để yêu cầu Chi nhánh Miền Nam hạch toán theo dõi đúng quy định và chuẩn mực.
- + Thực hiện yêu cầu của HĐQT, BĐH đã chỉ đạo Phòng TCKT, phối hợp đơn vị kiểm toán tiến hành rà soát lại thật kỹ lưỡng các thủ tục, chứng từ, tài liệu liên quan, đồng thời đánh giá rủi ro, khả năng mất vốn của các khoản Công nợ khách hàng tồn đọng kéo dài. Mặt khác, Công ty cũng tiến hành đánh giá khả năng có thể thu hồi, năng lực tài chính của khách hàng cũng như tiến hành chất vấn, tham khảo ý kiến của các Lãnh đạo đơn vị, chủ nhiệm công trình,...vv về khả năng thu hồi công nợ của từng đối tượng khách hàng một. Kết quả, đối với một số khoản công nợ tồn đọng kéo dài, khả năng thu hồi thấp, đơn vị kiểm toán IFC khuyến cáo cần thực hiện trích lập theo đúng chuẩn mực thì trong 06 tháng đầu năm 2012 để phản ánh chính xác thực trạng và rủi ro của Công ty hiện tại. **Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản Công nợ khách hàng trong 06 tháng đầu năm 2012 (đối với các khoản công nợ tồn đọng đã kéo dài quá lâu) là: 12 tỷ đồng.**
- + Khi công bố kết quả kinh doanh quý I/2012, Công ty PTZ (PTC nắm giữ 72% VDL) do nhiều lý do, vẫn chưa kiểm toán kết quả kinh doanh năm 2011, (*Công ty PTIC đã có văn bản giải trình HOSE về nội dung này*). Thực hiện chỉ đạo quyết liệt của HĐQT, PTIC đã chỉ đạo và yêu cầu PTZ thực hiện kiểm toán số liệu 2011. Kết quả phát sinh lỗ tăng thêm của PTZ

năm 2011, theo báo cáo kiểm toán của Công ty kiểm toán IFC so với báo cáo PTZ đã lập là: 51 triệu đồng dẫn tới trong 06 tháng đầu năm 2012, **PTIC phải hạch toán bổ sung thêm phần lỗ phân bổ từ công ty PTZ (do chênh lệch so với báo cáo kiểm toán) là 37 triệu đồng.** Đồng thời PTZ đã thu hẹp sản xuất từ cuối năm 2010 và kết quả 06 tháng đầu năm 2012, PTIC tiếp tục trích lập thêm dự phòng ở PTZ là 3,6 tỷ đồng.

- Nhiều xí nghiệp hoạt động kém hiệu quả và tồn đọng công nợ kéo dài: Lỗ 06 tháng đầu năm của các xí nghiệp này là: **4,7 tỷ đồng.**

Dự kiến các xí nghiệp này sẽ dừng hoạt động trong thời gian tới (*HĐQT đã có chủ trương rà soát, sắp xếp lại các xí nghiệp yếu kém trong thời gian tới, dự kiến Công ty sẽ thực hiện ngay trong Quý III/2012, sau khi có đề xuất của TGĐ – HĐQT sẽ xem xét và quyết định*).

## **2. Nguyên nhân khách quan:**

Công ty Vina OFC là công ty liên kết của PTIC, PTIC chiếm 25% vốn. Kết quả sản xuất kinh doanh của Vina OFC bị thua lỗ và PTIC phải hạch toán bổ sung phần lỗ kinh doanh từ công ty liên kết vào kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012 là: 4 tỷ đồng (tương ứng với 25% vốn góp của PTIC vào Vina OFC).

- Thị trường xây lắp tiếp tục khó khăn, lãi vay cao, đồng thời khó khăn chung của nền kinh tế, nên công việc xây lắp và thương mại 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty giảm mạnh. Mặt khác, các chủ đầu tư thiếu vốn, nên khả năng trả nợ cho Công ty giảm - tạo ra gánh nặng thêm về lãi vay cho Công ty trong 06 tháng đầu năm 2012.
- Đặc thù của Doanh thu xây lắp thường rơi vào cuối năm, trong khi chi phí đã hình thành trước phần nào và tồn đọng ở Giá trị dở dang.

## **II. Những rủi ro tiềm ẩn đối với hoạt động kinh doanh của PTIC 06 tháng cuối năm 2012.**

- HĐQT đã có chủ trương và chỉ đạo quyết liệt rà soát lại tất cả hoạt động của các đơn vị trực thuộc, công ty con. Đồng thời, sẽ xem xét sắp xếp lại hoạt động của các xí nghiệp và kiện toàn lại tổ chức của Công ty và đảm bảo tuân thủ đúng quy định, chế độ tài chính. Tuy nhiên, quá trình thực hiện có thể phát sinh lỗ tồn đọng, công nợ khó đòi và chi phí phát sinh để xử lý cho cán bộ dôi dư, cán bộ nghỉ việc theo chế độ tại các xí nghiệp này – và tại thời điểm hiện tại Công ty chưa thể ước lượng được.

- Qua kiểm tra rà soát vừa qua, đánh giá công tác quản lý tài chính, kế toán, theo dõi số liệu của các đơn vị còn quá nhiều tồn tại, BĐH có thể xem xét đề xuất HĐQT cho kiểm toán chi tiết các khoản mục đặc biệt trong thời gian tới như: Công nợ tạm ứng cá nhân, chủ nhiệm công trình, công nợ chi tiết khách hàng...v.v. Những

khoản công nợ cá nhân tồn đọng, kéo dài, Công ty sẽ phải rà soát lại và tiến hành kiểm toán, kiểm tra chi tiết và chốt trách nhiệm có liên quan, tiến hành các giải pháp thu hồi triệt để. Qua rà soát bước đầu cho thấy, tiềm ẩn một số rủi ro về công nợ cá nhân.

- HĐQT PTIC đã có chủ trương giải thể Công ty PTZ (hoạt động rất kém hiệu quả và gây thua lỗ nặng thời gian qua, và tiềm ẩn rủi ro tiềm tàng trong thời gian tới) và hiện tại các bên góp vốn trong Công ty PTZ (ĐHĐCĐ, HĐQT PTZ) cơ bản đã thống nhất chủ trương giải thể và đang triển khai các thủ tục theo quy định. PTIC hiện tại đang chiếm 72,97% vốn góp tại PTZ. Theo tính toán của PTIC, nếu tiến hành giải thể Công ty PTZ, vốn thu hồi từ PTZ tương ứng với khoản góp vốn của PTIC vào PTZ là rất ít, qua đó có thể phát sinh lỗ cho PTIC trong thời gian tới. Ước giá trị giải thể PTZ có thể thu hồi về **là 6 tỷ đồng (sau khi trừ đi các nghĩa vụ về nợ ngân hàng, đối tác....vv)** PTIC dự kiến chỉ thu về được **khoảng 2 tỷ đồng (tương ứng 72,97% giá trị PTIC sở hữu PTZ)**. Giá trị vốn góp của PTIC vào PTZ là: 21,7 tỷ đồng, đã trích lập đến hết tháng 06/2012 là 8 tỷ đồng. **Như vậy số lỗ PTIC phát sinh thêm trong thời gian tới, từ việc giải thể PTZ có thể lên tới 12 tỷ đồng.**

- Qua đánh giá của HDQT, BDH Vina OFC, hoạt động kinh doanh của công ty liên kết Vina OFC (bao gồm 03 cổ đông là VNPT chiếm 50%, TST chiếm 25% và PTIC chiếm 25%) dự kiến tiếp tục rất khó khăn trong năm 2012. Nếu Vina OFC tiếp tục hoạt động kinh doanh lỗ trong năm 2012, sẽ tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh chung của PTIC. Đồng thời, trong bối cảnh thị trường chứng khoán khó khăn như hiện nay, việc thoái vốn của PTIC tại Vina OFC là gần như không thể thực hiện được. HĐQT PTIC cũng đã chỉ đạo đại diện vốn của PTIC tại Vina OFC sớm làm việc với các cổ đông lớn, HDQT, BDH của Vina OFC để bàn giải pháp tái cấu trúc quyết liệt hoạt động của Vina OFC.

- Hoạt động xây lắp tiếp tục khó khăn, dòng tiền thu hồi chậm trong bối cảnh khó khăn chung.

Rủi ro lớn nhất đối với PTIC là: "*Nếu kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty là lỗ - sẽ rất khó khăn cho hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty khi Công ty rất khó khăn trong việc tham gia đấu thầu xây dựng và đấu thầu thương mại*".

### **III. Kỳ vọng của Công ty trong thời gian tới**

- Trong thời gian qua, thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, và chủ trương của HĐQT, Công ty đã tiến hành thực hiện Chào bàn công khai: "*Tài sản trên đất gắn liền với đất thuê tại Khu Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội*".

- Kết thúc thời hạn chào bán (thời gian bán hồ sơ từ ngày 22/06/2012 đến ngày 10/07/2012, thời gian mở thầu là 14h30 ngày 12/07/2012), đã có 01 đơn vị tham

gia và hiện tại BĐH đã báo cáo HĐQT kết quả chào bán và lộ trình thực hiện tiếp theo. Giá khởi điểm chào bán là 72 tỷ đồng.

- Nếu hai bên (bên mua và bên bán) đàm phán thành công và được cơ quan chức năng chấp thuận, Công ty hy vọng sẽ có nguồn vốn để tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời giảm bớt khó khăn khi Nhà máy VLVT1 đã ngừng hoạt động từ năm 2009.

Trên đây là một số ý kiến giải trình về KQKD 06 tháng đầu năm 2012 và những rủi ro tiềm ẩn phía trước của PTIC, cũng như một số kỳ vọng của PTIC trong thời gian tới.

Mong muôn của PTIC là gửi tới Cơ quan quản lý, quý Cổ đông những thông tin sát thực nhất, cập nhật nhất và minh bạch nhất về tình hình doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc để tồn tại cũng như đánh giá những rủi ro có thể gặp phải ở phía trước, mong cổ đông và các cơ quan quản lý chia sẻ những rủi ro, kỳ vọng và hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

HĐQT PTIC và BĐH PTIC, cùng tất cả các cán bộ CNV PTIC đã, đang và sẽ tiếp tục đồng lòng thực hiện chiến lược sắp xếp kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, hoạt động, ngành nghề, thị trường, rà soát toàn diện công tác quản lý tài chính, song song với cơ cấu lại các tài sản khơi thông dòng vốn cho hoạt động sxkd - để nỗ lực đưa PTIC từng bước vượt qua khó khăn. Hoạt động cải tổ mạnh mẽ này đã đang và sẽ được thực hiện một cách quyết liệt và đồng bộ.

Trân trọng kính chào!

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Đậu Xuân Khánh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>227.210.013.669</b> | <b>269.325.344.785</b> |
| ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )          |            |             |                        |                        |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>5.993.494.850</b>   | <b>7.960.297.080</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 5.993.494.850          | 7.960.297.080          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>876.671.105</b>     | <b>1.290.671.105</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 1.985.671.105          | 2.399.671.105          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (1.109.000.000)        | (1.109.000.000)        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>111.884.012.789</b> | <b>168.034.877.917</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 108.513.652.446        | 155.769.811.365        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 7.708.177.686          | 9.765.682.605          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng         | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 10.716.572.250         | 5.368.433.725          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (15.054.389.593)       | (2.869.049.778)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>75.633.110.867</b>  | <b>64.053.976.370</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 75.633.110.867         | 64.465.767.072         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             |                        | (411.790.702)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>32.822.724.058</b>  | <b>27.985.522.313</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 1.516.166.165          | 4.872.955              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    | 154        | V.05        | 35.330.432             | 35.330.432             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 31.271.227.461         | 27.945.318.926         |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>142.168.948.211</b> | <b>148.345.221.549</b> |
| ( 200 = 210 + 220 + 240+250+260 )              |            |             |                        |                        |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>166.080.000</b>     | <b>166.080.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | V.07        | 166.080.000            | 166.080.000            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             |                        |                        |



| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II- Tài sản cố định</b>                    | 220        |             | <b>102.383.711.776</b> | <b>103.406.137.570</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.08        | 70.109.852.889         | 62.738.720.575         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 128.326.683.846        | 120.396.589.827        |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                      | 223        |             | (58.216.830.957)       | (57.657.869.252)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 11.374.350             | 27.015.645             |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 196.872.000            | 196.872.000            |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                      | 229        |             | (185.497.650)          | (169.856.355)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 32.262.484.537         | 40.640.401.350         |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>38.564.806.217</b>  | <b>42.208.261.569</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 21.702.512.373         | 21.702.512.373         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 18.878.375.000         | 18.878.375.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 6.020.000.000          | 6.020.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (8.036.081.156)        | (4.392.625.804)        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.054.350.218</b>   | <b>2.564.742.410</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 1.054.350.218          | 2.564.742.410          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>  | <b>270</b> |             | <b>369.378.961.880</b> | <b>417.670.566.334</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>           | <b>300</b> |             | <b>157.448.564.825</b> | <b>181.732.302.464</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>155.406.061.745</b> | <b>179.058.133.858</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 32.598.953.914         | 41.340.702.388         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 37.380.020.701         | 42.154.619.808         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 37.609.309.494         | 17.188.507.280         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 15.107.682.764         | 21.684.722.246         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.834.873.163          | 2.538.359.455          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 5.355.890.954          | 13.286.772.317         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng        | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 25.450.877.655         | 40.378.241.797         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 68.453.100             | 486.208.567            |
| 12. Giao dịch trái phiếu chính phủ            | 327        |             |                        |                        |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.042.503.080</b>   | <b>2.674.168.606</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 730.000.000            | 730.000.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 1.292.503.080          | 1.924.168.606          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             |                        |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430 )</b>   | <b>400</b> |             | <b>211.930.397.055</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>211.930.397.055</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (15.905.103.159)       | (15.905.103.159)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệnh tỉ giá hối đoái                 | 416        |             | 1.974.320              | 1.985.443              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 24.225.192.271         | 24.225.192.271         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 3.421.003.330          | 3.421.003.330          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (28.391.695.897)       | (4.383.840.205)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             |                        |                        |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>369.378.961.880</b> | <b>417.670.566.334</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 601,65      | 500,20     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Xuân Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2012  |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 52.280.872.368  | 48.953.475.211 | 58.375.504.922                     | 73.637.120.871 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     |             |                 |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)            | 10    |             | 52.280.872.368  | 48.953.475.211 | 58.375.504.922                     | 73.637.120.871 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       | 48.811.630.935  | 42.299.188.099 | 54.277.837.441                     | 63.514.944.096 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3.469.241.433   | 6.654.287.112  | 4.097.667.481                      | 10.122.176.775 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.26       | 381.133.002     | 2.857.865.497  | 2.100.207.913                      | 5.186.743.085  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.28       | 5.603.605.333   | 2.249.830.047  | 6.734.226.298                      | 3.497.409.660  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.960.149.981   | 2.118.940.704  | 3.090.770.946                      | 3.366.838.769  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 257.374.743     | 416.598.331    | 394.575.177                        | 638.170.461    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    |             | 21.785.622.904  | 9.939.134.227  | 22.732.621.055                     | 17.692.046.141 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | -23.796.228.545 | -3.093.409.996 | -23.663.547.136                    | -6.518.706.402 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 725.270.835     | 404.113.824    | 754.578.532                        | 1.387.013.381  |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 1.097.899.088   | 78.088.850     | 1.098.887.088                      | 885.090.634    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | -372.628.253    | 326.024.974    | -344.308.556                       | 501.922.747    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | -24.168.856.798 | -2.767.385.022 | -24.007.855.692                    | -6.016.783.655 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.30       |                 |                |                                    |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.30       |                 |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)               | 60    |             | -24.168.856.798 | -2.767.385.022 | -24.007.855.692                    | -6.016.783.655 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | -2.544          | -291           | -2.527                             | -633           |
|   |       |             |                 |                |                                    |                |

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đậu Xuân Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Số   | Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|      |  |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| I.   | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |             |                                    |                  |
| 1.   | Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | (24.007.855.692)                   | (6.016.783.655)  |
| 2.   | Điều chỉnh cho các khoản:  |       |             |                                    |                  |
| -    | Khấu hao tài sản cố định   | 02    |             | 1.376.045.552                      | 4.351.517.423    |
| -    | Các khoản dự phòng   | 03    |             | 15.417.004.465                     | (1.987.610.776)  |
| -    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    |             |                                    |                  |
| -    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             |                                    | (671.972.134)    |
| -    | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 4.860.503.814                      | 3.366.838.769    |
| 3.   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | (2.354.301.861)                    | (958.010.373)    |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 41.166.905.222                     | 34.506.871.569   |
| -    | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (11.167.343.795)                   | (21.172.744.427) |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | (26.481.732.878)                   | (16.067.399.738) |
| -    | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (901.018)                          | (5.495.512.591)  |
| -    | Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | (4.860.503.814)                    | (3.311.192.687)  |
| -    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             |                                    |                  |
| -    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | 617.846.450                        | 489.414.121      |
| -    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16    |             | (93.169.418)                       | (744.312.123)    |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                | 20    |             | (3.173.201.112)                    | (12.752.886.249) |
| II.  | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  |       |             |                                    |                  |
| 1.   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (1.084.754.652)                    | (4.666.242.475)  |
| 2.   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             |                                    | 1.212.272.727    |
| 3.   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             |                                    |                  |
| 4.   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             |                                    |                  |
| 5.   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             |                                    |                  |
| 6.   | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             |                                    |                  |
| 7.   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             |                                    |                  |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    | 30    |             | (1.084.754.652)                    | (3.453.969.748)  |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                       |       |             |                                    |                  |
| 1.   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                  | 31    | VII.1       |                                    |                  |
| 2.   | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại                             |       |             |                                    |                  |

BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN

| Stt | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-----|---|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|     |   |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
|     | cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                  | 32    |             |                                    |                  |
| 3.  | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33    |             | 30.908.537.043                     | 28.276.391.791   |
| 4.  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34    |             | (28.617.383.509)                   | (31.722.578.502) |
| 5.  | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35    |             |                                    |                  |
| 6.  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36    |             |                                    |                  |
|     | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | 2.291.153.534                      | (3.446.186.711)  |
|     | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50    |             | (1.966.802.230)                    | (19.653.042.708) |
|     | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    | V.1         | 7.960.297.080                      | 33.911.650.749   |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                                    | 813.588          |
|     | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70    | V.1         | 5.993.494.850                      | 14.259.421.629   |

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đầu Xuân Khanh

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

## 4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý 2 năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi số sử dụng trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên gã trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản</u>                  | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 6 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 8         |

## 6. Tài sản cố định vô hình

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

## 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

## 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## **10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
  - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## **11. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

## **12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyên đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

## **14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VI.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI  
KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 231.453.682          | 235.135.657          |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.762.041.168        | 7.725.161.423        |
| Tiền đang chuyển   |                      |                      |
| Cộng               | <b>5.993.494.850</b> | <b>7.960.297.080</b> |

2. Đầu tư ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|---|------------|----------------------|------------|----------------------|
|   | SL         | Giá trị              | SL         | Giá trị              |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                    |            |                      |            |                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ viễn thông và In BD | 20.000     | 1.175.000.000        | 20.000     | 1.175.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                        |            |                      |            |                      |
| Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay                |            | 810.671.105          | -          | 1.224.671.105        |
| Cộng  |            | <b>1.985.671.105</b> |            | <b>2.399.671.105</b> |

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| -1.109.000.000 | -1.109.000.000 |

4. Phải thu của khách hàng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 108.513.652.446 | 155.769.811.365 |
|-----------------|-----------------|

5. Trả trước cho người bán

| Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------|---------------|
| 7.708.177.686 | 9.765.682.605 |
| 1.646.295.000 | 1.646.295.000 |
| 1.238.690.800 | 1.238.690.800 |
| 4.823.191.886 | 6.880.696.805 |

6. Các khoản phải thu khác

|                |               |
|----------------|---------------|
| 10.716.572.250 | 5.368.433.725 |
|----------------|---------------|

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| Số cuối kỳ      | Số đầu năm     |
|-----------------|----------------|
| -15.054.389.593 | -2.869.049.778 |

8. Hàng tồn kho

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| 294.750.561           | 1.815.503.226         |
| 8.887.857             | 12.600.369            |
| 73.045.288.740        | 60.640.195.723        |
| 942.686.097           | 1.243.145.353         |
| 1.308.804.569         | 721.629.358           |
| 32.693.043            | 32.693.043            |
| <b>75.633.110.867</b> | <b>64.465.767.072</b> |

Hàng hóa

|  |                               |                   |
|--|-------------------------------|-------------------|
| <b>9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>                       | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu SX ống                       | 0                             | -411.790.702      |
| Cộng   | 0                             | -411.790.702      |
| <br>   |                               |                   |
| <b>10. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                          | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
|  | 1.516.166.165                 | 4.872.955         |
| <br>   |                               |                   |
| <b>11. Thuế và các khoản khác phải thu NN</b>                  | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                       | 18.096.075                    | 18.096.075        |
| Thuế xuất nhập khẩu  | 17.234.357                    | 17.234.357        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | -                             | -                 |
| Cộng   | 35.330.432                    | 35.330.432        |
| <br>   |                               |                   |
| <b>12. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Tạm ứng  | 30.720.430.711                | 27.162.623.076    |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                     | 254.451.700                   | 782.695.850       |
| Tài sản thiểu chờ xử lý  | 296.345.050                   |                   |
| Cộng   | 31.271.227.461                | 27.945.318.926    |
| <br>   |                               |                   |
| <b>13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Cộng   | 70.109.852.889                | 62.738.720.571    |
| <br>   |                               |                   |
| <b>14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>                  | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Cộng   | 11.374.350                    | 27.015.645        |
| <br>   |                               |                   |
| <b>15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b> |
| Cộng   | 32.262.484.537                | 40.640.401.350    |
| <br>   |                               |                   |
| <b>16. Đầu tư vào Công ty con</b>                              |                               |                   |
| Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông |                               |                   |
| Vốn theo cam kết   | 47.328.000.000 (chiếm 51%)    |                   |
| Vốn góp thực tế  | 21.702.512.373 (chiếm 72,97%) |                   |

#### **17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

a/ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2012 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

b/ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lai cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư đến 30/06/2012 là: 4.667.500.000 đ chiếm 46.73%.

#### 18. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

|  | SL      | Số cuối kỳ                  | SL      | Số đầu năm                  |
|--|---------|-----------------------------|---------|-----------------------------|
|  |         | Giá trị                     |         | Giá trị                     |
| Công ty CP Công nghệ CQ và Thiết bị BD | 493.000 | 4.930.000.000               | 493.000 | 4.930.000.000               |
| Công ty CP TM và Du lịch BĐ Hà Tĩnh    | 84.000  | 840.000.000                 | 84.000  | 840.000.000                 |
| Công ty Cổ phần TV XD BC Viễn thông    | 25.000  | 250.000.000                 | 25.000  | 250.000.000                 |
| Công                                   |         | <u><u>6.020.000.000</u></u> |         | <u><u>6.020.000.000</u></u> |

#### 19. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

là khoản dự phòng tồn thắt đầu tư vào công ty con tại thời điểm 30/06/2012

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| -8.036.081.156 | -4.392.625.804 |

#### 20. Chi phí trả trước dài hạn

| Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------|---------------|
| 1.054.350.218 | 2.564.742.410 |

#### 21. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn NH và tổ chức tín dụng

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 28.895.529.734 | 36.104.206.351 |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội

21.959.535.714

28.098.072.431

Ngân hàng TMCP Quân đội

1.994.000.000

SGD NH Nông nghiệp và PTNT VN

6.935.994.020

6.012.133.920

Vay ngắn hạn các cá nhân

3.578.624.180

4.975.103.975

Vay dài hạn đến hạn trả

124.800.000

261.392.062

Công

32.598.953.914

41.340.702.388

#### 22. Phải trả người bán

37.380.020.701

42.154.619.808

#### 23. Người mua trả tiền trước

37.609.309.494

17.188.507.280

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| 24. Thuế và các khoản phải nộp NN        | 15.107.682.764 | 21.684.722.246 |
| 25. Phải trả CBCNV                       | 1.834.873.163  | 2.538.359.455  |
| 26. Chi phí phải trả                     | 5.355.890.954  | 13.286.772.317 |
| 27. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 25.450.877.655 | 40.378.241.797 |
| 28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 68.453.100     | 486.208.567    |

| 30. Nợ dài hạn                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội | 730.000.000          | 730.000.000          |
| Phải trả dài hạn khác               | 20.000.000           | 20.000.000           |
| Doanh thu chưa thực hiện            | 1.292.503.080        | 1.924.168.606        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.042.503.080</b> | <b>2.674.168.606</b> |

| 31. Vốn chủ sở hữu      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| Cổ phiếu quỹ            | -15.905.103.159        | -15.905.103.159        |
| <b>Cộng</b>             | <b>212.673.923.031</b> | <b>212.673.923.031</b> |

#### *Cổ phiếu*

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (500.000)  | (500.000)  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (500.000)  | (500.000)  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.500.000  | 9.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.500.000  | 9.500.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

### Các sự kiện

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan  
Trong kỳ kế toán không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt  
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                         |
|--|-------------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông góp vốn (tỷ lệ 30%)         |
| Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam     | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%) |

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hiền



Đậu Xuân Khánh